1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2018 (Tỷ đồng)	Cơ cấu giá trị tăng thêm (%)	
			Năm 2017	Ước tính năm 2018
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	**51.706**	**57.352**		
Tổng giá trị tăng thêm	***47.582***	***52.795***	***100,00***	***100,00***
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.317	11.390	21,68	21,57
Công nghiệp và xây dựng	17.884	19.988	37,59	37,86
Dịch vụ	19.380	21.418	40,73	40,57
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	***4.124***	***4.557***		

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	Thực hiện năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2018 (Tỷ đồng)	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	**37.743,6**	**40.890,4**	**108,34**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.313,8	7.700,8	105,29
Công nghiệp và xây dựng	13.493,5	14.944,7	110,75
Dịch vụ	13.925,6	14.996,1	107,69
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.010,7	3.248,9	107,91

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2018 - 2019 (Ha)			
Ngô	7.251,5	7.176,7	99,0
Khoai lang	1.596,4	1.250,1	78,3
Đậu tương	64,8	31,4	48,4
Lạc	18,8	27,6	146,5
Rau các loại	5.491,4	5.542,8	100,9

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2018 phân theo huyện

	Diện tích gieo trồng ngô vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019			Diện tích gieo trồng rau xanh vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CỘNG	**7.251,5**	**7.176,7**	**99,0**	**5.491,4**	**5.542,8**	**100,9**
1. Thành phố Việt Trì	154,6	143,8	93,0	194,7	193,0	99,1
2. Thị xã Phú Thọ	349,0	232,0	66,5	174,5	180,0	103,2
3. Huyện Đoan Hùng	606,3	620,0	102,3	376,0	390,0	103,7
4. Huyện Hạ Hoà	390,7	530,0	135,7	640,1	650,0	101,6
5. Huyện Thanh Ba	785,1	790,8	100,7	543,1	530,0	97,6
6. Huyện Phù Ninh	716,5	773,7	108,0	280,4	265,4	94,7
7. Huyện Yên Lập	583,7	604,6	103,6	492,2	514,9	104,6
8. Huyện Cẩm Khê	742,6	720,0	97,0	894,4	910,0	101,7
9. Huyện Tam Nông	766,2	800,0	104,4	338,3	361,0	106,7
10. Huyện Lâm Thao	205,2	97,5	47,5	591,2	657,5	111,2
11. Huyện Thanh Sơn	939,9	906,0	96,4	436,8	385,0	88,1
12. Huyện Thanh Thuỷ	736,4	713,8	96,9	251,6	280,7	111,6
13. Huyện Tân Sơn	275,2	244,5	88,8	278,1	225,3	81,0

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Tổng DT gieo trồng cây hàng năm (Ha)	**117.861,5**	**112.676,4**	**95,6**
DT gieo trồng lương thực có hạt (ha)	**85.339,8**	**81.005,0**	**94,9**
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	**454.904,8**	**446.219,1**	**98,1**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng (ước tính cả năm)			
Lúa cả năm			
Diện tích (Ha)	67.140,4	64.273,8	95,7
Năng suất (Tạ/ha)	54,80	56,91	103,8
Sản lượng (Tấn)	367.914,2	365.757,8	99,4
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	36.998,0	36.736,5	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	59,94	62,08	103,6
Sản lượng (Tấn)	221.747,9	228.051,0	102,8
Ngô			
Diện tích (Ha)	18.199,3	16.731,1	91,9
Năng suất (Tạ/ha)	47,80	48,09	100,6
Sản lượng (Tấn)	86.990,6	80.461,3	92,5
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	1.970,1	1.556,5	79,0
Năng suất (Tạ/ha)	66,29	66,86	100,9
Sản lượng (Tấn)	13.060,5	10.406,6	79,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	178,4	123,6	69,3
Năng suất (Tạ/ha)	18,22	18,88	103,6
Sản lượng (Tấn)	325,1	233,3	71,8
Lạc			
Diện tích (Ha)	4.100,4	3.816,5	93,1
Năng suất (Tạ/ha)	20,39	21,41	105,0
Sản lượng (Tấn)	8.360,9	8.171,4	97,7
Rau			
Diện tích (Ha)	13.710,2	14.187,0	103,5
Năng suất (Tạ/ha)	146,63	148,61	101,4
Sản lượng (Tấn)	201.039,3	210.839,3	104,9

6. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Cây công nghiệp			
Chè			
Diện tích trồng (Ha)	16.181,8	16.004,2	98,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	15.533,9	15.659,3	100,8
Năng suất (Tạ/ha)	111,20	113,99	102,5
Sản lượng (Tấn)	172.742,1	178.496,0	103,3
Sơn			
Diện tích trồng (Ha)	1.490,3	1.261,3	84,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.252,0	1.091,4	87,2
Năng suất (Tạ/ha)	4,65	5,48	117,8
Sản lượng (Tấn)	582,0	597,7	102,7
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	265,3	251,8	94,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	200,4	181,0	90,3
Năng suất (Tạ/ha)	55,90	56,30	100,7
Sản lượng (Tấn)	1.121,0	1.018,7	90,9
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	728,7	686,6	94,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	696,8	658,1	94,4
Năng suất (Tạ/ha)	71,90	76,50	106,4
Sản lượng (Tấn)	5.010,6	5.036,2	100,5
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	3.528,0	3.743,8	106,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.149,7	3.347,7	106,3
Năng suất (Tạ/ha)	238,10	237,00	99,5
Sản lượng (Tấn)	74.981,5	79.339,1	105,8
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	761,8	748,1	98,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	749,1	705,5	94,2
Năng suất (Tạ/ha)	71,50	82,20	115,0
Sản lượng (Tấn)	5.358,5	5.800,2	108,2
Vải			
Diện tích trồng (Ha)	1.020,7	974,2	95,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.038,5	945,0	91,0
Năng suất (Tạ/ha)	69,10	78,20	113,2
Sản lượng (Tấn)	7.170,8	7.391,7	103,1
Bưởi, bòng			
Diện tích trồng (Ha)	3.670,2	3.983,2	108,5
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.037,3	2.128,9	104,5
Năng suất (Tạ/ha)	97,40	112,10	115,1
Sản lượng (Tấn)	19.837,6	23.858,9	120,3

7. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Trâu (Con)	66.952	62.488	93,3
Bò (Con)	123.044	116.407	94,6
Lợn (Con)	798.917	786.222	98,4
Gia cầm (Nghìn con)	13.281,6	14.491,6	109,1
Gà	*11.478,1*	*12.584,6*	*109,6*
Vịt	*1.169,6*	*1.212,0*	*103,6*

8. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Cả năm 2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	1.292	1.299	4.571	105	105,5	105,6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	1.889	1.897	7.313	107	107,7	107,8
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	29.897	31.544	125.522	99	98,7	97,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	7.682	9.686	30.986	112	112,2	112,4
Trứng gia cầm (1000 quả)	81.020	94.201	318.830	127	124,7	156,0
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	36,9	37,2	148,1	114	114,2	114,1

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Cả năm 2018
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	892,1	224,0	10.459,4	90,7	112,0	106,6
Rừng sản xuất	880,0	224,0	10.406,3	91,7	112,0	107,9
Rừng phòng hộ	2,6	-	43,6	26,0	-	54,5
Rừng đặc dụng	9,5	-	9,5	11,5	-	11,5
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	182.248,7	167.064,9	630.280,0	100,4	101,3	110,2
Sản lượng củi khai thác (ster)	25.248,6	18.620,3	75.108,7	106,6	103,7	104,6

10. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý III năm 2018 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2018 (Tấn)	Ước tính năm 2018 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Cả năm 2018
Tổng sản lượng thuỷ sản	**9.446**	**10.392**	**35.676**	**102,0**	**103,3**	**103,8**
Cá	8.742	9.733	33.520	102,0	103,6	104,0
Tôm	78	133	321	111,0	101,6	103,9
Thủy sản khác	627	525	1.835	100,9	99,3	101,3
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**8.577**	**9.599**	**32.963**	**102,0**	**103,5**	**104,0**
Cá	8.577	9.571	32.935	102,0	103,5	104,0
Tôm	-	27	27	-	114,0	114,0
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**869**	**793**	**2.713**	**101,6**	**98,9**	**102,1**
Cá	164	162	585	100,3	91,3	104,2
Tôm	78	106	294	111,0	101,2	103,0
Thủy sản khác	627	525	1.835	100,9	100,7	101,3

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2018

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2018 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Ước tính tháng 12/2018 so với cùng kỳ	Năm 2018 so với năm 2017
TOÀN NGÀNH	**107,22**	**106,87**	**109,89**	**108,28**
B. Khai khoáng	**119,85**	**112,76**	**99,27**	**99,84**
07. Khai thác quặng kim loại	310,00	103,23	320,00	209,99
08. Khai khoáng khác	115,92	113,29	95,94	96,91
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**107,34**	**106,91**	**110,85**	**108,74**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	123,78	83,13	102,77	106,20
11. Sản xuất đồ uống	105,90	115,57	105,97	99,71
13. Dệt	95,33	105,69	114,87	101,35
14. Sản xuất trang phục	143,90	104,21	152,04	116,19
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,76	105,88	117,58	112,69
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	85,16	105,89	98,25	85,54
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,78	106,00	135,10	119,83
18. In, sao chép bản ghi các loại	103,24	109,95	110,24	99,84
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,95	108,31	105,00	112,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,87	105,35	105,38	112,42
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,34	111,89	108,87	106,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	50,76	109,35	50,08	76,38
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	120,13	112,45	130,11	114,59
27. Sản xuất thiết bị điện	110,00	113,64	125,00	113,03
29. Sản xuất xe có động cơ	122,40	101,27	100,54	102,62
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	51,21
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	170,38	102,09	58,66	70,01
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	59,34	100,55	58,52	146,81
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,13	107,83	42,00	93,71
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**106,05**	**101,55**	**97,67**	**108,54**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,05	101,55	97,67	108,54
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**92,41**	**103,61**	**94,77**	**97,94**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,34	105,02	112,04	107,81
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	76,40	101,50	76,42	86,11

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018
TOÀN NGÀNH	**110,83**	**109,81**	**108,75**	**108,28**
B. Khai khoáng	**87,10**	**97,15**	**96,33**	**99,84**
07. Khai thác quặng kim loại	2,64	527,27	504,76	209,99
08. Khai khoáng khác	86,50	93,39	92,09	96,91
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**111,86**	**110,43**	**109,24**	**108,74**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	112,79	109,76	105,99	106,20
11. Sản xuất đồ uống	107,25	102,70	100,40	99,71
13. Dệt	95,23	98,68	101,02	101,35
14. Sản xuất trang phục	93,48	100,01	107,50	116,19
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,03	101,94	112,58	112,69
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	96,06	88,91	85,60	85,54
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,01	111,34	111,86	119,83
18. In, sao chép bản ghi các loại	149,81	107,49	102,12	99,84
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,32	113,32	113,09	112,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,31	115,41	116,06	112,42
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,60	109,72	110,55	106,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	111,57	104,23	90,47	76,38
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	131,66	123,33	114,42	114,59
27. Sản xuất thiết bị điện	81,82	97,47	108,43	113,03
29. Sản xuất xe có động cơ	106,90	100,25	98,85	102,62
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	308,7	308,7	308,7	51,21
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	203,82	94,41	70,39	70,01
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,39	287,77	216,67	146,81
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	140,12	98,60	109,52	93,71
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**108,85**	**107,17**	**109,74**	**108,54**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	108,85	107,17	109,74	108,54
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**96,65**	**100,03**	**100,24**	**97,94**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,62	106,97	107,83	107,81
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	87,31	91,78	90,78	86,11

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	Tháng 12/2018 so với cùng kỳ (%)	Ước năm 2018 so với năm 2017 (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.031	22.292	219.892	135,1	119,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	6.611	7.236	91.384	111,0	101,2
Chè	Tấn	6.631	4.894	56.304	103,5	93,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	123.205	133.030	1.438.496	105,0	113,1
Phân NPK	Tấn	59.605	65.200	683.245	105,0	110,3
Cao lanh	Tấn	42.806	48.533	475.783	97,2	96,2
Xi măng	Tấn	112.161	135.771	1.415.961	95,2	109,3
Gạch lát	1000 M^2	3.922	4.235	42.100	116,9	108,7
Mỳ chính	Tấn	2.920	2.930	31.656	101,7	117,6
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3	3	42	125,0	100,3
Vải thành phẩm	1000 M^2	5.572	5.800	63.616	122,8	97,5
Sợi toàn bộ	Tấn	938	1.025	11.034	100,9	112,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.024	9.404	91.312	130,7	108,5
Giày thể thao	1000 Đôi	619	656	6.722	117,6	112,7
Nước máy	1000 M^3	2.289	2.404	26.976	112,0	107,8
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	9.783	10.307	105.508	108,0	105,5
Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 chiếc	10.746	12.084	116.764	130,1	120,3

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
Giấy và bìa các loại	Tấn	55.297	63.573	112,8	145,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	26.761	21.392	98,6	100,9
Chè	Tấn	19.262	17.827	87,6	97,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	171.423	193.530	117,9	103,6
Phân NPK	Tấn	164.758	183.315	109,5	115,5
Cao lanh	Tấn	109.233	130.544	79,9	91,6
Xi măng	Tấn	329.923	356.882	121,7	86,9
Gạch lát	1000 M^2	11.697	11.874	108,4	104,8
Mỳ chính	Tấn	7.548	8.704	120,2	115,7
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	14	9	127,5	132,8
Vải thành phẩm	1000 M^2	15.780	16.800	104,3	104,4
Sợi toàn bộ	Tấn	2.738	2.893	111,1	98,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	22.001	26.517	106,2	122,6
Giày thể thao	1000 Đôi	1.759	1.869	137,9	113,0
Nước máy	1000 M^3	7.258	6.978	109,4	107,8
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	28.014	29.698	113,4	106,9
Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 chiếc	27.981	32.361	99,9	115,0

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Thực hiện quý III năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý IV năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2018 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Năm 2018
TỔNG SỐ	**7.709,5**	**8.212,5**	**26.580,0**	**130,1**	**111,8**	**115,2**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.140,6	1.181,9	3.778,9	127,6	99,1	105,6
Vốn trái phiếu Chính phủ	97,1	71,0	352,4	81,1	39,6	117,8
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	80,0	95,8	183,8	278,6	221,7	87,9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	85,5	71,7	493,6	781,0	606,5	118,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	83,7	87,9	334,6	56,4	36,0	64,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.319,2	4.525,1	16.184,5	129,6	111,9	115,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.863,0	2.157,6	5.046,7	137,6	135,1	133,5
Vốn huy động khác	40,5	21,5	205,6	114,4	56,5	94,0

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	Năm 2018 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	**332.279**	**348.151**	**3.367.195**	**114,0**	**112,7**
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	**216.103**	**226.792**	**2.265.294**	**111,5**	**110,4**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	98.636	102.587	963.760	123,9	115,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	66.369	68.569	801.905	121,5	160,2
Vốn nước ngoài (ODA)	40.236	45.236	359.165	76,2	53,4
Vốn khác	10.862	10.400	140.464	115,1	301,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	**87.181**	**90.117**	**824.767**	**119,3**	**116,3**
Vốn cân đối ngân sách huyện	27.563	28.636	253.371	114,1	285,7
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	52.362	53.245	494.194	105,3	80,4
Vốn khác	7.256	8.236	77.202	-	-
Vốn NS Nhà nước cấp xã	**28.995**	**31.242**	**277.134**	**120,6**	**122,9**
Vốn cân đối ngân sách xã	19.236	20.212	162.712	109,9	123,3
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	7.236	8.245	90.950	111,3	133,8
Vốn khác	2.523	2.785	23.472	-	92,0
Phân theo huyện, thành, thị					
1. Thành phố Việt Trì	84.142	85.374	793.069	…	99,6
2. Thị xã Phú Thọ	12.861	14.081	152.811	…	44,9
3. Huyện Đoan Hùng	15.361	16.581	275.544	…	105,2
4. Huyện Hạ Hoà	34.958	36.178	340.606	…	190,4
5. Huyện Thanh Ba	52.349	53.569	243.147	…	236,0
6. Huyện Phù Ninh	7.167	8.387	105.091	…	52,9
7. Huyện Yên Lập	14.304	15.524	219.275	…	132,0
8. Huyện Cẩm Khê	10.898	12.118	199.191	…	121,8
9. Huyện Tam Nông	17.628	18.848	186.525	…	176,6
10. Huyện Lâm Thao	19.183	20.403	250.217	…	208,3
11. Huyện Thanh Sơn	12.093	13.313	163.865	…	76,3
12. Huyện Thanh Thuỷ	32.111	33.331	256.985	…	116,5
13. Huyện Tân Sơn	19.224	20.444	180.869	…	153,7

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	**959.258**	**994.099**	**121,6**	**117,5**
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	**663.052**	**650.583**	**119,1**	**128,4**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	311.934	296.459	140,0	138,2
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	231.029	203.197	172,6	234,8
Vốn nước ngoài (ODA)	76.718	116.278	39,9	65,0
Vốn khác	43.371	34.649	553,0	129,3
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	**220.868**	**256.488**	**142,2**	**90,6**
Vốn cân đối ngân sách huyện	70.322	82.921	214,3	747,0
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	129.518	151.843	107,0	56,1
Vốn khác	21.028	21.724	1.478,8	1.315,0
Vốn NS Nhà nước cấp xã	**75.338**	**87.028**	**98,6**	**155,3**
Vốn cân đối ngân sách xã	47.556	57.553	85,1	700,6
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	21.242	21.717	276,0	49,2
Vốn khác	6.540	7.758	51,0	209,7

18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
TỔNG SỐ	**2.571.198**	**2.654.737**	**28.770.231**	**119,2**	**113,8**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	205.405	208.987	2.349.626	115,4	101,6
Ngoài Nhà nước	2.345.701	2.425.183	26.189.138	119,6	115,1
Khu vực có VĐT nước ngoài	20.092	20.567	231.468	115,1	103,9
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	2.272.876	2.340.715	24.420.604	119,4	112,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	200.153	201.912	2.316.863	112,6	120,5
Dịch vụ và du lịch	98.169	112.110	2.032.765	129,7	111,2
Phân theo huyện, thành, thị					
1. Thành phố Việt Trì	1.238.645	1.297.078	13.332.941	135,9	113,4
2. Thị xã Phú Thọ	161.772	165.768	1.928.325	101,1	114,5
3. Huyện Đoan Hùng	162.874	164.264	1.798.108	120,7	112,5
4. Huyện Hạ Hoà	98.767	101.262	1.129.513	106,1	113,1
5. Huyện Thanh Ba	160.649	162.389	1.808.304	109,3	112,3
6. Huyện Phù Ninh	104.723	103.902	1.232.577	97,0	115,2
7. Huyện Yên Lập	52.576	54.118	615.517	119,1	117,5
8. Huyện Cẩm Khê	102.224	105.023	1.227.407	100,1	114,0
9. Huyện Tam Nông	74.120	76.144	869.991	107,6	115,3
10. Huyện Lâm Thao	130.845	133.473	1.434.980	129,6	115,4
11. Huyện Thanh Sơn	95.292	100.149	1.184.066	100,9	115,7
12. Huyện Thanh Thuỷ	149.611	150.992	1.755.532	98,0	114,0
13. Huyện Tân Sơn	39.099	40.175	452.972	91,8	110,5

Ghi chú: Ngành dịch vụ và du lịch bao gồm doanh thu nhóm ngành Thông tin và truyền thông và nhóm ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	**6.984.108**	**7.707.658**	**110,6**	**116,6**
Phân theo ngành kinh doanh				
Bán lẻ	6.099.797	6.796.904	110,4	116,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	593.529	601.590	108,9	111,0
Dịch vụ và du lịch	290.783	309.164	118,0	124,1

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
TỔNG SỐ	**2.272.876**	**2.340.715**	**24.420.604**	**119,4**	**112,3**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	198.515	202.035	2.270.861	115,5	101,3
Ngoài Nhà nước	2.055.348	2.119.210	21.929.865	119,8	113,7
Khu vực có VĐT nước ngoài	19.013	19.470	219.878	114,8	102,4
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	687.024	712.006	7.642.737	114,9	110,0
Hàng may mặc	97.123	100.869	1.192.503	89,0	105,3
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	177.009	182.213	1.866.945	121,8	107,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.234	25.770	278.922	127,7	118,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	238.120	243.832	2.264.017	148,1	113,4
Ô tô các loại	49.756	50.761	385.428	157,7	104,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	519.274	528.418	5.083.630	133,4	112,8
Xăng, dầu các loại	306.497	316.383	3.706.478	113,1	130,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	38.690	39.526	455.976	98,9	101,0
Đá quý, kim loại quý,…	28.037	29.299	340.999	92,6	97,9
Hàng hóa khác	67.692	71.829	759.187	97,3	107,8
SC xe có động cơ, mô tô,…	38.420	39.811	443.783	99,7	97,9

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	**6.099.797**	**6.796.904**	**110,4**	**116,8**
Lương thực, thực phẩm	1.897.608	2.079.600	108,0	112,1
Hàng may mặc	285.842	293.729	100,6	87,6
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	459.917	526.883	98,2	105,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.100	76.078	117,3	126,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	582.247	709.122	121,9	135,8
Ô tô các loại	90.042	148.278	140,8	191,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.220.027	1.508.415	103,2	127,3
Xăng, dầu các loại	981.209	927.734	134,8	120,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	113.232	117.515	104,6	103,8
Đá quý, kim loại quý,…	81.984	85.853	96,6	95,6
Hàng hóa khác	201.888	206.756	103,5	109,1
SC xe có động cơ, mô tô,…	112.702	116.942	99,0	98,9

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
TỔNG SỐ	**298.322**	**314.022**	**3.449.628**	**120,1**	**150,5**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6.890	6.952	78.765	111,2	121,8
Ngoài Nhà nước	290.353	305.973	3.359.273	120,3	151,2
Khu vực có VĐT nước ngoài	1.079	1.097	11.590	127,3	194,5
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	10.825	11.132	126.598	108,3	139,2
Dịch vụ ăn uống	189.328	190.780	2.190.265	111,7	147,5
DV lữ hành và HĐ hỗ trợ DL	2.260	2.404	50.063	88,4	148,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	95.909,3	109.705,8	1.082.702	141,1	158,5

Ghi chú: Ngành dịch vụ và du lịch không bao gồm doanh thu nhóm ngành Thông tin và truyền thông và nhóm ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ

23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	**884.311**	**910.754**	**111,8**	**115,1**
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú	30.757	32.490	100,6	102,2
Dịch vụ ăn uống	562.772	569.100	109,4	111,6
DV lữ hành và HĐ hỗ trợ DL	20.637	7.084	141,5	207,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	270.146	302.080	116,6	122,9

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với				Bình quân quý IV So với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm 2018 so với năm 2017
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**109,11**	**102,49**	**102,49**	**99,89**	**103,05**	**103,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,91	105,13	105,13	99,69	106,45	105,53
Trong đó: Lương thực	106,49	102,04	102,04	100,00	103,59	104,10
Thực phẩm	101,75	106,40	106,40	99,52	107,80	106,33
Ăn uống ngoài gia đình	104,10	102,69	102,69	100,05	103,45	103,52
Đồ uống và thuốc lá	98,31	101,40	101,40	100,00	102,19	102,08
May mặc, mũ nón, giầy dép	106,06	100,68	100,68	100,10	101,59	102,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,45	100,14	100,14	98,97	101,81	103,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,81	100,63	100,63	100,04	100,52	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế	228,89	105,62	105,62	108,49	100,07	107,76
Giao thông	92,55	98,77	98,77	95,43	103,76	105,50
Bưu chính viễn thông	99,94	100,03	100,03	100,07	100,00	100,00
Giáo dục	141,55	104,80	104,80	100,00	104,92	102,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	91,68	99,57	99,57	99,99	99,69	99,56
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,89	101,63	101,63	100,02	101,60	101,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**104,94**	**97,44**	**97,44**	**100,35**	**96,28**	**102,28**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**110,94**	**103,30**	**103,30**	**99,97**	**103,02**	**101,22**

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
TỔNG SỐ	**345.735**	**347.614**	**4.157.139**	**101,3**	**115,1**
Vận tải hành khách	**34.545**	**34.698**	**509.761**	**101,5**	**111,2**
Đường bộ	33.778	33.928	494.020	101,5	111,1
Đường thủy	768	771	15.741	101,2	114,3
Vận tải hàng hóa	**268.351**	**269.826**	**3.282.536**	**101,4**	**115,6**
Đường bộ	207.457	208.624	2.466.239	101,4	115,3
Đường thủy	60.895	61.202	816.296	101,4	116,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**42.838**	**43.090**	**364.841**	**100,3**	**116,6**

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	**1.050.071**	**1.038.280**	**114,6**	**115,1**
Vận tải hành khách	**112.960**	**116.265**	**110,5**	**110,6**
Đường bộ	109.653	111.701	110,5	110,4
Đường thủy	3.307	4.563	109,7	117,8
Vận tải hàng hóa	**826.129**	**811.138**	**113,8**	**114,4**
Đường bộ	615.625	613.495	113,0	113,6
Đường thủy	210.505	197.643	116,3	117,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**110.981**	**110.876**	**125,8**	**125,7**

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	**612**	**614**	**7.224**	**101,5**	**110,6**
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	612	614	7.224	101,5	110,6
Đường thủy	-	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách	**70.821**	**71.020**	**782.701**	**100,8**	**110,0**
(Nghìn HK.Km)					
Đường bộ	70.821	71.020	782.701	100,8	110,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	**3.280**	**3.298**	**45.447**	**101,4**	**111,6**
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	2.183	2.195	29.957,2	101,5	111,8
Đường thủy	1.098	1.104	15.489,7	101,2	111,3
Luân chuyển hàng hóa	**183.420**	**184.376**	**2.269.248**	**101,1**	**110,8**
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	58.068	58.317	710.171,6	100,8	110,8
Đường thủy	125.351	126.059	1.559.076,3	101,2	110,9

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	**1.840**	**1.872**	**110,0**	**111,4**
(Nghìn hành khách)				
Đường bộ	1.840	1.872	110,0	111,4
Đường thủy	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách	**213.017**	**208.333**	**111,6**	**110,7**
(Nghìn HK.Km)				
Đường bộ	213.017	208.333	111,6	110,7
Đường thủy	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	**10.874**	**12.350**	**113,5**	**113,5**
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	7.571	7.908	114,7	114,6
Đường thủy	3.303	4.442	110,9	111,6
Luân chuyển hàng hóa	**555.716**	**580.908**	**110,8**	**111,3**
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	178.746	178.340	111,6	111,3
Đường thủy	376.970	402.568	110,4	111,3

29- Sản lượng vận tải hàng hoá ước năm 2018 phân theo huyện

	Ước tính năm 2018		Năm 2018 so với năm 2017 (%)	
	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển	Hàng hoá luân chuyển
TỔNG SỐ	**45.447**	**2.269.248**	**111,6**	**110,8**
I. Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	29.957	710.172	111,8	110,8
Đường sông	15.490	1.559.076	111,3	110,9
II. Phân theo huyện, thành, thị				
1. Thành phố Việt Trì	26.304	1.312.777	112,0	111,3
2. Thị xã Phú Thọ	1.533	100.834	111,2	110,7
3. Huyện Đoan Hùng	1.880	121.855	113,3	112,8
4. Huyện Hạ Hoà	608	38.431	109,5	108,3
5. Huyện Thanh Ba	2.456	110.074	110,9	108,6
6. Huyện Phù Ninh	1.551	171.591	110,6	109,4
7. Huyện Yên Lập	1.275	22.045	108,7	107,6
8. Huyện Cẩm Khê	1.289	124.696	111,8	110,6
9. Huyện Tam Nông	522	28.075	110,2	109,4
10. Huyện Lâm Thao	3.781	92.572	110,6	109,7
11. Huyện Thanh Sơn	1.901	55.068	111,2	110,5
12. Huyện Thanh Thuỷ	2.005	76.095	113,8	112,7
13. Huyện Tân Sơn	344	15.135	108,0	107,1

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Dân số trung bình (nghìn người)	**1.392,8**	**1.404,1**	**100,8**
Phân theo giới tính			
Nam	687,1	692,7	100,8
Nữ	705,7	711,4	100,8
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	262,4	268,2	102,2
Nông thôn	1.130,4	1.135,9	100,5
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	**775,5**	**785,0**	**101,2**
Phân theo giới tính			
Nam	385,4	390,0	101,2
Nữ	390,1	395,0	101,3
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	125,6	128,0	101,9
Nông thôn	649,9	657,0	101,1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Nghìn người)	**760,8**	**769,4**	**101,1**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	414,5	411,3	99,2
Công nghiệp và xây dựng	180,3	187,0	103,7
Dịch vụ	166,0	171,1	103,1

31. Trật tự, an toàn xã hội

	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Năm 2018
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 16 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 15 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (Vụ)	16	24	32	38	110
Đường bộ	16	24	32	38	110
Đường sắt	-	-	-		-
Đường thủy	-	-	-		-
Số người chết (Người)	12	13	18	18	61
Đường bộ	12	13	18	18	61
Đường sắt	-	-	-		-
Đường thủy	-	-	-		-
Số người bị thương (Người)	8	20	17	24	69
Đường bộ	8	20	17	24	69
Đường sắt	-	-	-		-
Đường thủy	-	-	-		-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 15 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	27	12	10	10	59
Số người chết (Người)	-	-	-		-
Số người bị thương (Người)	1	4	2	-	7
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	3.483	1.930	310,6	1.054,3	6.778

Ghi chú: Tình hình cháy, nổ chưa bao gồm thiệt hại vụ cháy tại Công ty TNHH Yakjin Phú Thọ